

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU QUẢNG NAM**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015



## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 31

13-0  
HÀN  
S TY  
M H  
V - T  
VIỆ  
A N  
- T

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Cao Su Quảng Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Trần Xuân Hiếu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thắng Lợi	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Quyền	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 14 tháng 10 năm 2015)
Ông Khuất Duy Tiến	Ủy viên
Ông Vũ Anh Tuấn	Ủy viên

#### Ban Giám đốc

Ông Vũ Anh Tuấn	Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2015)
Ông Trần Xuân Hiếu	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2015)

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Vũ Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 03 năm 2016

Số: 2303 /2016/BCTC-KTV/HN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông và Hội đồng quản trị**  
**Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Quảng Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Quảng Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25/03/2016, từ trang 3 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên


Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2016

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn  
Đất Việt tại Hà Nội



HOÀNG ĐÌNH HẢI - Phó Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2282-2015-037-1



NGUYỄN NGỌC TÚ - Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2305-2014-037-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

**MẪU SỐ B 01-DN/HN**  
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.324.934.406.207</b>	<b>442.270.927.353</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>390.255.460.387</b>	<b>70.310.820.063</b>
1. Tiền	111	V.1	23.255.460.387	70.310.820.063
2. Các khoản tương đương tiền	112		367.000.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.11a</b>	<b>9.610.311.000</b>	<b>2.752.298.500</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		10.632.280.522	380.156.522
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1.021.969.522)	(287.858.022)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	2.660.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>900.358.204.017</b>	<b>363.475.897.482</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	150.988.681.442	239.946.001.755
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		440.784.903.590	72.896.747.633
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	194.700.000.000	10.500.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	123.809.366.595	50.854.165.172
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(9.924.747.610)	(10.721.017.078)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.5</b>	<b>21.375.345.887</b>	<b>2.389.360.030</b>
1. Hàng tồn kho	141		21.375.345.887	2.389.360.030
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.335.084.916</b>	<b>3.342.551.278</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	8.000.000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.265.180.876	3.305.235.724
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.14	61.904.040	37.315.554
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>563.162.948.482</b>	<b>629.698.805.700</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>69.500.000.000</b>	<b>658.307.697</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	69.500.000.000	658.307.697
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>785.769.244</b>	<b>5.706.002.341</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	746.236.986	5.589.627.062
- Nguyên giá	222		4.580.401.125	9.281.618.525
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.834.164.139)	(3.691.991.463)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	39.532.258	116.375.279
- Nguyên giá	228		675.311.099	675.311.099
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(635.778.841)	(558.935.820)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.9</b>	<b>-</b>	<b>91.231.587.676</b>
- Nguyên giá	231		-	91.231.587.676
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.6</b>	<b>180.775.389.277</b>	<b>175.152.225.389</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		180.775.389.277	175.152.225.389
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.11b</b>	<b>312.101.789.961</b>	<b>259.703.583.340</b>
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		257.381.789.961	119.983.583.340
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		54.720.000.000	139.720.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>-</b>	<b>97.247.099.257</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	-	63.122.099.257
5. Lợi thế thương mại	269		-	34.125.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.888.097.354.689</b>	<b>1.071.969.733.053</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

**MẪU SỐ B 01-DN/HN**  
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>172.612.177.229</b>	<b>126.832.395.096</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>172.088.369.879</b>	<b>126.832.395.096</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	2.749.182.442	43.952.202.311
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		96.972.955.180	4.529.754.014
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	9.213.178.271	11.949.966.888
4. Phải trả người lao động	314		767.203.363	522.097.254
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	150.000.000	953.023.158
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	2.236.587.190	697.175.877
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	59.496.217.767	64.206.129.928
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		503.045.666	22.045.666
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>523.807.350</b>	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		523.807.350	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.715.485.177.460</b>	<b>945.137.337.957</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.715.485.177.460</b>	<b>945.137.337.957</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17	1.500.000.000.000	750.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.500.000.000.000	750.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.17	49.666.628.000	49.844.528.000
5. Cổ phiếu quỹ	415	V.17	(32.582.949.816)	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.17	174.234.922.489	100.547.363.482
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		100.047.363.482	8.879.321.550
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		74.187.559.007	91.668.041.932
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		24.166.576.787	44.745.446.475
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.888.097.354.689</b>	<b>1.071.969.733.053</b>



Vũ Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 03 năm 2016

Lê Khiếu Phương  
Kế toán trưởng

Trương Văn Thịnh  
Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MẪU SỐ B 02-DN/HN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		659.671.082.150	394.873.128.077
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>VI.1</b>	<b>659.671.082.150</b>	<b>394.873.128.077</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	627.981.714.840	348.796.503.819
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>31.689.367.310</b>	<b>46.076.624.258</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	66.962.532.859	29.899.780.485
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	12.960.670.596	6.658.366.002
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		6.600.457.551	6.404.246.044
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	24		8.141.146.341	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	393.489.090	196.540.470
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	7.579.814.718	9.382.051.082
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>85.859.072.106</b>	<b>59.739.447.189</b>
12. Thu nhập khác	31	VI.7	842.589.685	41.897.011.618
13. Chi phí khác	32	VI.7	1.911.142.404	2.906.603.854
<b>14. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>	<b>VI.7</b>	<b>(1.068.552.719)</b>	<b>38.990.407.764</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>84.790.519.387</b>	<b>98.729.854.953</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	8.692.218.531	7.663.626.681
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		523.807.350	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>75.574.493.506</b>	<b>91.066.228.272</b>
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		75.089.338.380	91.665.876.661
- Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		485.155.126	(599.648.389)
<b>19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>VI.9</b>	<b>701</b>	<b>1.774</b>
<b>20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>71</b>			



Vũ Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc  
Ngày 25 tháng 03 năm 2016

Lê Khiếu Phương  
Kế toán trưởng

Trương Văn Thịnh  
Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**MẪU SỐ B 03-DN/HN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>84.790.519.387</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.198.435.987
- Các khoản dự phòng	03		(62.157.968)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(74.067.960.226)
- Chi phí lãi vay	06		6.600.457.551
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>18.459.294.731</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(264.669.133.134)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(18.985.985.857)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		54.080.658.210
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		851.203.903
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(10.252.124.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.600.457.551)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.663.626.681)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(19.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(234.799.170.379)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(20.277.597.097)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(227.610.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		43.410.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(69.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		102.281.872.572
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.910.297.205
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(160.785.427.320)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		753.822.100.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(32.582.949.816)
3. Tiền thu từ đi vay	33		206.521.999.107
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(211.231.911.268)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>715.529.238.023</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>319.944.640.324</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>70.310.820.063</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>390.255.460.387</b>

Đây là năm đầu tiên Công ty lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp do đó không trình bày số liệu cột so sánh.



Vũ Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 03 năm 2016

Lê Khiếu Phương  
Kế toán trưởng

Trương Văn Thịnh  
Người lập biểu



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1. Công ty mẹ**

Công ty Cổ phần Đầu tư cao su Quảng Nam được đổi tên từ Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Việt Hàn (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 33030700039 ngày 14 tháng 07 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp.

Từ ngày thành lập đến nay Công ty đã có 15 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Theo Giấy chứng nhận thay đổi kinh doanh lần thứ 14, Công ty đã đổi tên từ Công CP Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn thành Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Quảng Nam, và chuyển trụ sở chính về Thôn Phú Sơn, xã Ba, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 15 số 4000386181 ngày 25 tháng 11 năm 2015.

**Hoạt động chính của Công ty là:**

Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học; Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: thủy điện, sản xuất điện khác...); Sản xuất sản phẩm từ plastic (Chi tiết: sản xuất ống nhựa cứng, ống nhựa mềm); Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, kỹ thuật; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Trồng cây cao su; Khai thác gỗ; Khai thác quặng đồng; Khai thác quặng sắt; Sản xuất linh kiện điện tử (Chi tiết: sản xuất các thiết bị điện thoại); Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (Chi tiết: bán buôn các thiết bị điện tử, viễn thông, thiết bị điện tử điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại); Trồng rừng và chăm sóc rừng lấy gỗ; Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất sản phẩm khác từ plastic; Sản xuất bột giấy, giấy và bìa; Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Bán buôn thiết bị điện lạnh, điện cơ; Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; Bán buôn giấy các loại; Hoạt động viễn thông có dây; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Hoạt động viễn thông không dây; Tim kiếm, thăm dò, khai thác khoáng sản (trừ khoáng sản cấm)...

Công ty có trụ sở chính tại : Thôn Phú Sơn, xã Ba, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam

**2. Công ty con được hợp nhất**

***Công ty Cổ phần Khoáng sản Quảng Nam***

- \* Địa chỉ: Khu B, Lô 4, Khu Công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam
- \* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2015: 75%
- \* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2015: 75%

***Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao Su Quảng Nam***

- \* Địa chỉ: Thôn Phú Sơn, xã Ba, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam
- \* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2015: 98,04%
- \* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2015: 98,04%

**3. Công ty liên kết được hợp nhất**

***Công ty Cổ phần Đầu tư Develyn***

- \* Địa chỉ: Số 9 Lê Duẩn, phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.
- \* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2015: 49%
- \* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2015: 49%

***Công ty Cổ phần Cao su Sao vàng***

- \* Địa chỉ: Số 231 - Đ.Nguyễn Trãi - P.Thượng Đình - Q.Thanh Xuân - TP.Hà Nội.
- \* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2015: 20,00%
- \* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2015: 20,00%

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

### *Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Quảng Nam*

- \* Địa chỉ: Khu 5, thị trấn Ái Nghĩa, huyện Đại Lộc, Quảng Nam
- \* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2015: 33.33%
- \* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2015: 33.33%

### *Công ty TNHH Thương Mại Hoài Mỹ*

- \* Địa chỉ: Thôn Hy Thế, xã Hoài Châu Bắc, huyện Hoài Nhơn, Bình Định
- \* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2015: 25%
- \* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2015: 25%

## II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

### 1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

### 2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 3. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT\_BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

### 2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy tính.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

### 3. Áp dụng chính sách kế toán mới

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (“Quyết định 15”) và Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất thay thế cho các hướng dẫn liên quan đến lập Báo cáo tài chính hợp nhất tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015 trở đi.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, Công ty áp dụng lập theo các Thông tư nêu trên. Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính năm 2015 đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi khi áp dụng các thông tư nêu trên và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số VII.6 của Báo cáo tài chính năm 2015.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

### 3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### 4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

#### *Nguyên giá*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 -25
Máy móc và thiết bị	06- 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 -12
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 -05
Tài sản cố định hữu hình khác	03 -07

**5. Tài sản cố định vô hình**

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

**Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán, Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

**6. Các khoản đầu tư tài chính**

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Đầu tư vào các công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

*Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác*

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

*Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính*

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

*Lợi thế thương mại*

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên Bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**7. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**9. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**10. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

***Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**11. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

Các khoản vay trong kỳ được thanh toán thẳng cho các nhà cung cấp. Do đó dòng tiền vay thanh toán trực tiếp không được trình bày trên Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính.

**12. Thuế**

***Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

***Thuế khác***

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

*(Đơn vị tính: VND)*

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	1.526.107.076	17.099.992.407
Tiền gửi ngân hàng	21.729.353.311	53.210.827.656
Các khoản tương đương tiền (*)	367.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>390.255.460.387</u></b>	<b><u>70.310.820.063</u></b>

(\*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thủ đô theo hợp đồng tiền gửi số 23072015/TĐ - XMQN ngày 23/07/2015; kỳ hạn 03 tháng, với lãi suất 4%/năm, tự động gia hạn tại ngày đáo hạn.

**2. Phải thu của khách hàng**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>a. Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>150.988.681.442</b>	<b>239.946.001.755</b>
- Công ty CP XNK Đức Nguyễn	119.750.395.000	4.334.400.000
- Công ty CP DT&DV Công nghiệp Thái Nguyên	-	103.786.619.280
- Công ty CP Phát triển phân bón Đình Vũ	-	34.787.020.000
- Công ty CP Xây dựng và Thương Mại Đà Trung	473.377.696	66.741.807.696
- Các khách hàng khác	30.764.908.746	30.296.154.779
<b>b. Phải thu khách hàng dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>150.988.681.442</u></b>	<b><u>239.946.001.755</u></b>

**3. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Cho vay cá nhân	134.700.000.000	10.500.000.000
- Công ty CP Khai Thác và Chế Biến Khoáng Sản Quảng Nam	60.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>194.700.000.000</u></b>	<b><u>10.500.000.000</u></b>

(\*) Các khoản cho vay cá nhân và công ty vay theo các Hợp đồng vay với thời hạn dưới 12 tháng, lãi suất từ 9-10%/năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**4. Phải thu khác**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>123.809.366.595</b>	-	<b>50.854.165.172</b>	-
- Phải thu về chuyển nhượng vốn góp tại Công ty CP Đầu tư Develyn (Trần Hữu Tuấn)	100.000.000.000	-	25.000.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư Develyn	5.620.869.241	-	-	-
- Võ Phạm Thị Thương	-	-	5.053.000.000	-
- Phải thu tiền lãi cho vay ngắn hạn	6.139.972.221	-	203.769.135	-
- Công ty Cp Khai Thác Và Chế Biến Khoáng Sản Quảng Nam	9.040.000.000	-	6.900.000.000	-
+Đặt cọc mua mỏ khoáng sản	6.900.000.000	-	6.900.000.000	-
+Lãi tiền vay ngắn hạn	2.140.000.000	-	-	-
- Ký quỹ, ký cược	134.048.958	-	277.502.075	-
- Tạm ứng	1.639.967.280	-	9.851.331.474	-
- Phải thu khác	1.234.508.895	-	3.568.562.488	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>69.500.000.000</b>	-	<b>658.307.697</b>	-
- Công ty CP Đầu Tư và Xây Dựng Bắc Trường Lợi (*)	69.500.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	658.307.697	-
<b>Cộng</b>	<b>193.309.366.595</b>	-	<b>51.512.472.869</b>	-

Trong đó Phải thu khác là bên liên quan:

	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty CP Đầu tư Develyn	5.620.869.241	-
(*) Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0106/2015 ngày 01 tháng 06 năm 2015 giữa Công ty Cổ phần Khoáng sản Cao su Quảng Nam và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bắc Trường Lợi về việc hai bên Hợp tác khai thác mỏ đá tại Hương Sơn Hà Tĩnh. Tổng số vốn đầu tư của dự án là 100 tỷ VND, trong đó Công ty Cổ phần Khoáng sản Quảng Nam (là Công ty con của Công ty cổ phần Đầu tư cao su Quảng Nam) góp 69,5 tỷ VND, Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bắc Trường Lợi góp 30,5 tỷ VND. Lợi nhuận sẽ được chia theo tỷ lệ vốn góp giữa 2 bên.		

**5. Hàng tồn kho**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	339.849.695	-	2.387.040.030	-
- Công cụ, dụng cụ	1.655.000	-	2.320.000	-
- Hàng hóa	21.033.841.192	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>21.375.345.887</b>	-	<b>2.389.360.030</b>	-



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**6. Tài sản dở dang dài hạn**

**Xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Dự án trồng cao su	169.771.764.466	150.230.309.912
Dự án cao ốc D' Evelyn (Lotus Plaza)	-	13.389.281.565
Bất động sản đầu tư (KCN An Lưu)	8.910.019.214	8.910.019.214
Dự án khoáng sản	1.735.222.514	1.735.222.514
Khu du lịch nghỉ dưỡng	-	529.009.101
Dự án tái chế nhựa	86.358.000	86.358.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	272.025.083	272.025.083
<b>Cộng</b>	<u><b>180.775.389.277</b></u>	<u><b>175.152.225.389</b></u>

**7. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	327.910.025	1.888.972.159	4.811.553.023	348.437.168	1.904.746.150	9.281.618.525
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.701.217.400)	-	-	(4.701.217.400)
Số dư cuối năm	327.910.025	1.888.972.159	110.335.623	348.437.168	1.904.746.150	4.580.401.125
<b>GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu năm	46.523.595	1.173.608.344	259.078.503	308.034.871	1.904.746.150	3.691.991.463
Khấu hao trong năm	37.218.876	227.009.412	830.677.410	26.687.268	-	1.121.592.966
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(979.420.290)	-	-	(979.420.290)
Số dư cuối năm	83.742.471	1.400.617.756	110.335.623	334.722.139	1.904.746.150	3.834.164.139
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu năm	281.386.430	715.363.815	4.552.474.520	40.402.297	-	5.589.627.062
Tại ngày cuối năm	244.167.554	488.354.403	-	13.715.029	-	746.236.986

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại 31/12/2015 là: 2.267.322.578 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**8. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư đầu năm	675.311.099	675.311.099
Số dư cuối năm	675.311.099	675.311.099
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư đầu năm	558.935.820	558.935.820
Khấu hao trong năm	20.000.004	20.000.004
Số dư cuối năm	635.778.841	635.778.841
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày đầu năm	116.375.279	116.375.279
Tại ngày cuối năm	39.532.258	39.532.258

Nguyên giá của tài sản cố định Vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại 31/12/2015 là: 470.111.099 VND.

**9. Bất động sản đầu tư**

Trong kỳ Công ty thanh lý một phần vốn góp tại Công ty CP Đầu tư Develyn dẫn tới chuyển đổi từ Công ty con thành Công ty liên kết. Do đó Bất động sản đầu tư giảm do không hợp nhất đơn vị này.

**10. Chi phí trả trước**

	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>8.000.000</b>	-
- Chi phí thuê văn phòng	8.000.000	
<b>b. Dài hạn</b>	-	<b>63.122.099.257,0</b>
- Chi phí phân bổ dài hạn của VP Đà Nẵng	-	11.016.021
- Chi phí thuê đất	-	63.111.083.236
<b>Cộng</b>	<b>8.000.000</b>	<b>63.122.099.257</b>

**N THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**Các khoản đầu tư tài chính**

**a. Chứng khoán kinh doanh**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
- Tổng giá trị Cổ phiếu	10.632.280.522	9.860.311.000	(1.021.969.522)	380.156.522
+ Cổ phiếu Công ty CP DV và Dầu khí Cửu Long (PCT)	2.575.000.000	2.825.000.000	-	-
+ Cổ phiếu Công ty CP SIMCO Sông Đà (SDA)	4.052.530.522	3.560.361.000	(492.169.522)	-
+ Cổ phiếu Công ty CP MHC (MHC)	3.654.750.000	3.388.950.000	(265.800.000)	-
+ Cổ phiếu Công ty TM & DV Dầu khí Vũng Tàu (VMG)	350.000.000	86.000.000	(264.000.000)	350.000.000
+ Cổ phiếu Công ty CP Vạn Phát Hưng (VPH)	-	-	-	30.156.522
<b>Cộng</b>	<b>10.632.280.522</b>	<b>9.860.311.000</b>	<b>(1.021.969.522)</b>	<b>380.156.522</b>
				<b>92.298.500</b>
				<b>(287.858.022)</b>

**b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>b1. Ngân hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	2.660.000.000	2.660.000.000
	-	-	2.660.000.000	2.660.000.000
<b>b2. Dài hạn</b>				
	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	-	-	2.660.000.000	2.660.000.000

**N THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>249.240.643.620</b>	<b>136.324.700.000</b>	<b>119.983.583.340</b>	<b>123.931.564.000</b>
Công ty CP Cao Su Sao Vàng (SRC)	115.240.643.620	136.324.700.000	119.983.583.340	-
Công ty CP Develyn	49.000.000.000	-	-	-
Công ty CP Khai thác và Chế biến khoáng sản Quảng Nam	60.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Thương Mại Hoài Mỹ	25.000.000.000	-	-	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>8.141.146.341</b>	<b>-</b>	<b>139.720.000.000</b>	<b>-</b>
Công ty CP Khai thác và Chế biến khoáng sản Quảng Nam	54.720.000.000	-	60.000.000.000	-
Công ty TNHH Thương Mại Hoài Mỹ	-	-	25.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Cao Su Miền Nam	54.720.000.000	-	54.720.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>312.101.789.961</b>	<b>136.324.700.000</b>	<b>259.703.583.340</b>	<b>123.931.564.000</b>

(\*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với Công ty niêm yết tại thời điểm 31/12/2015. Đối với các Công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:**

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
- Công ty CP Cao Su Sao Vàng (SRC)	Thanh Xuân, Hà Nội	20%	20%	Kinh doanh cao su
- Công ty CP Develyn	Q.Hải Châu, TP. Đà Nẵng	49%	49%	Xây dựng, vận tải, dịch vụ
- Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Quảng Nam	Khu 5, Thị trấn ái Nghĩa, Huyện Đại Lộc, Quảng Nam	33,33%	33,33%	Khai thác quặng kim loại quý hiếm
- Công ty TNHH Thương Mại Hoài Mỹ	Thôn Hy Thế, Xã Hoài Châu Bắc, Huyện Hoài Nhơn, Bình Định	25%	25%	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Cát tạo đá và hoàn thiện đá
- Công ty CP Đầu tư Cao Su Miền Nam	13 Lê Văn Tách, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh	19%	19%	Trồng cao su; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

**MINH THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**Vay và nợ thuê tài chính**

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	59.496.217.767	59.496.217.767	108.521.999.107	113.231.911.268	64.206.129.928	64.206.129.928
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	-	-	1.471.637.738	1.471.637.738	1.471.637.738
Ngân hàng TMCP Đông Á Quảng Nam	-	-	-	1.471.637.738	1.471.637.738	1.471.637.738
Vay Margin Công ty chứng khoán	59.496.217.767	59.496.217.767	108.521.999.107	111.660.273.530	62.634.492.190	62.634.492.190
Công ty CP Chứng khoán MB (MBS) (*)	16.807.031.426	16.807.031.426	51.029.857.015	40.620.826.891	6.398.001.302	6.398.001.302
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (SHS) (**)	3.272.328.816	3.272.328.816	4.957.323.216	5.669.736.963	3.984.742.563	3.984.742.563
Chi nhánh Công ty CP chứng khoán Sài Gòn tại Hà Nội (SSI) (***)	38.944.958.241	38.944.958.241	40.870.011.476	49.288.811.060	47.363.757.825	47.363.757.825
Công ty Cổ phần Chứng khoán Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	-	-	-	4.887.990.500	4.887.990.500	4.887.990.500
Công ty Cổ phần Chứng khoán IB (****)	471.899.284	471.899.284	6.653.966.000	6.182.066.716	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt	-	-	5.010.841.400	5.010.841.400	-	-
Vay cá nhân	-	-	-	100.000.000	100.000.000	100.000.000
Anh Thị Thủy Hạnh	-	-	-	100.000.000	100.000.000	100.000.000
Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>59.496.217.767</b>	<b>59.496.217.767</b>	<b>108.521.999.107</b>	<b>113.231.911.268</b>	<b>64.206.129.928</b>	<b>64.206.129.928</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 12. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

#### Chi tiết các khoản vay ngân hàng tại thời điểm 31/12/2015:

(\*) Vay ngắn hạn Công ty CP Chứng khoán MB theo hợp đồng đăng ký dịch vụ giao dịch chứng khoán số 062288/2010/MBS-MTK ngày 16/12/2014;

+Thời hạn: Không quá 90 ngày kể từ ngày giải ngân đối với từng khoản vay

+Lãi suất: được quy định tại từng thời điểm.

(\*\*) Vay ngắn hạn Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội theo hợp đồng giao dịch ký quỹ số 1165/2014/SHS-GDKQ ngày 28/10/2014.

+Thời hạn: Không quá 90 ngày kể từ ngày giải ngân đối với từng khoản vay;

+Lãi suất: được quy định tại từng thời điểm.

(\*\*\*) Vay ngắn hạn Chi nhánh Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - tại Hà Nội theo hợp đồng mở tài khoản giao dịch ký quỹ số 4432/2014/HDMR-SSIHN ngày 16/10/2014;

+Thời hạn: Không quá 90 ngày kể từ ngày giải ngân đối với từng khoản vay;

+Lãi suất: được quy định tại từng thời điểm.

(\*\*\*\*) Vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Chứng khoán IB theo hợp đồng số C888888/2015/IBSC/HĐ-GDKQ ngày 25/06/2015;

+Hạn mức cho vay : 1.000.000.000 VND;

+Thời hạn: Không quá 90 ngày kể từ ngày giải ngân đối với từng khoản vay;

+Lãi suất: được quy định tại từng thời điểm.

H  
S  
T  
Đ

**MINH THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**Phải trả người bán**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>2.749.182.442</b>	<b>2.749.182.442</b>	<b>43.952.202.311</b>	<b>43.952.202.311</b>
Công ty TNHH MTV TM DV XD SX	727.975.000	727.975.000	727.975.000	727.975.000
Đông Gia Phát	-	-	28.014.352.000	28.014.352.000
Công ty CP Quảng Bình	-	-	5.632.000.000	5.632.000.000
Công ty CP Năng Lượng TN	-	-	1.640.099.066	1.640.099.066
Công ty CP XNK Đức Nguyễn	372.575.000	372.575.000	-	-
Công ty TNHH MTV Quê Lâm Miền Trung	-	-	5.730.925.942	5.730.925.942
Công ty CP Đầu tư và Sản Xuất TN	1.648.632.442	1.648.632.442	2.206.850.303	2.206.850.303
Các khách hàng khác	-	-	-	-
<b>Phải trả người bán dài hạn</b>	<b>2.749.182.442</b>	<b>2.749.182.442</b>	<b>43.952.202.311</b>	<b>43.952.202.311</b>
<b>Tổng</b>	<b>2.749.182.442</b>	<b>2.749.182.442</b>	<b>43.952.202.311</b>	<b>43.952.202.311</b>

**Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Phải thu đầu năm	Phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm
<b>Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>4.243.773.408</b>	<b>332.613.481</b>	<b>4.108.068.369</b>	<b>468.318.520</b>
Thuế giá trị gia tăng	-	19.231.359	19.231.359	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	8.692.218.531	7.663.626.681	8.692.218.531
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.231.663	90.561.372	144.126.687	13.589.970
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Thuế tài nguyên	32.083.891	3.000.000	3.000.000	32.083.891
Các loại thuế khác	-	39.051.250	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	39.051.250
<b>Tổng</b>	<b>37.315.554</b>	<b>11.949.966.888</b>	<b>11.938.053.096</b>	<b>9.213.178.271</b>
			<b>61.904.040</b>	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN

**15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Chi phí thuê đất	-	839.386.795
Chi phí phải trả khác	150.000.000	113.636.363
<b>Cộng</b>	<b><u>150.000.000</u></b>	<b><u>953.023.158</u></b>

**16. Phải trả khác**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>2.236.587.190</b>	<b>697.175.877</b>
- Kinh phí công đoàn	127.105.080	99.546.331
- Bảo hiểm xã hội	3.247.140	12.210.430
- Bảo hiểm Y tế	2.122.530	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	8.385.124	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	431.626.740	431.626.740
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.664.100.576	153.792.376
<b>b. Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>2.236.587.190</u></b>	<b><u>697.175.877</u></b>

**17. Vốn chủ sở hữu**

**17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>NĂM TRƯỚC</b>					
Số dư đầu năm	375.000.000.000	50.000.000.000	-	8.879.321.550	433.879.321.550
Tăng vốn	375.000.000.000	(155.472.000)	-	-	374.844.528.000
Lãi trong năm	-	-	-	91.665.876.661	91.665.876.661
Tăng khác	-	-	-	2.165.271	2.165.271
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>750.000.000.000</b>	<b>49.844.528.000</b>	<b>-</b>	<b>100.547.363.482</b>	<b>900.391.891.482</b>
<b>NĂM NAY</b>					
Số dư đầu năm	750.000.000.000	49.844.528.000	-	100.547.363.482	900.391.891.482
Tăng vốn (*)	750.000.000.000	(177.900.000)	(32.582.949.816)	-	717.239.150.184
Lãi trong năm	-	-	-	75.574.493.506	75.574.493.506
Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Giảm do hợp nhất	-	-	-	(1.386.934.499)	(1.386.934.499)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.500.000.000.000</b>	<b>49.666.628.000</b>	<b>(32.582.949.816)</b>	<b>174.234.922.489</b>	<b>1.691.318.600.673</b>

(\*) Tăng vốn do phát hành thêm: 75.000.000 cổ phần tương ứng với 750 tỷ VND căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường năm 2014 số 78/2014/NQ/ĐHCĐBT của Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Quảng Nam và Nghị Quyết Hội đồng Quản trị số 038/2015/NQ-HĐQT ngày 22/7/2015 đã thông qua kết quả đợt chào bán cổ phần và xử lý số cổ phiếu lẻ và cổ phần chưa chào bán hết trong đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ.

(\*\*) Trong năm 2015, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận sau thuế năm 2013 để bổ sung nguồn quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 14/VHG – NQ năm 2014 ngày 26 tháng 03 năm 2014.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN

**17.2. Cổ phiếu**

	<u>Cuối năm</u> <i>Cổ phiếu</i>	<u>Đầu năm</u> <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	150.000.000	75.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	150.000.000	75.000.000
Cổ phiếu phổ thông	150.000.000	75.000.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	4.010.230	-
Cổ phiếu phổ thông	4.010.230	-
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	145.989.770	75.000.000
Cổ phiếu phổ thông	145.989.770	75.000.000

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

(Đơn vị tính: VND)

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu	659.671.082.150	394.873.128.077
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	659.671.082.150	394.873.128.077
Các khoản giảm trừ	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>659.671.082.150</b>	<b>394.873.128.077</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ	627.981.714.840	348.796.503.819
<b>Cộng</b>	<b>627.981.714.840</b>	<b>348.796.503.819</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.331.518.560	6.708.984.200
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.738.954.280	-
Chiết khấu thanh toán	-	57.237.341
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.542.864	33.558.944
Lãi đầu tư cổ phiếu	1.037.379.000	-
Lãi từ chuyển nhượng vốn	45.500.000.000	23.100.000.000
Lãi thoái vốn trên Báo cáo tài chính hợp nhất	1.353.138.155	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN

**4. Chi phí tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	6.600.457.551	6.404.246.044
Lỗi chênh lệch tỷ giá	635.113	29283442
Lỗi đầu tư cổ phiếu	5.222.482.000	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	734.111.500	-
Chi phí tài chính khác	402.984.432	224.836.516
<b>Cộng</b>	<b><u>12.960.670.596</u></b>	<b><u>6.658.366.002</u></b>

**5. Chi phí bán hàng**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	393.489.090	196.540.470
<b>Cộng</b>	<b><u>393.489.090</u></b>	<b><u>196.540.470</u></b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	251.060.959	246.188.571
Chi phí nhân công	2.869.924.160	2.837.525.738
Chi phí khấu hao tài sản cố định	965.280.178	990.708.407
Chi phí dự phòng	(796.269.468)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.299.548.807	1.601.699.235
Lợi thế thương mại	-	875.000.000
Chi phí khác bằng tiền	2.990.270.082	2.830.929.131
<b>Cộng</b>	<b><u>7.579.814.718</u></b>	<b><u>9.382.051.082</u></b>

**7. Lợi nhuận khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Thu nhập khác</b>	<b><u>842.589.685</u></b>	<b><u>41.897.011.618</u></b>
Thanh lý tài sản cố định	3.202.890	1.205.404.304
Thu nhập từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	37.500.000.000
Thu nhập khác	839.386.795	3.191.607.314
<b>Chi phí khác</b>	<b><u>1.911.142.404</u></b>	<b><u>2.906.603.854</u></b>
Chi phí Hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	1.718.430.221
Các khoản phạt	1.143.929.802	663.844.170
Chi phí khác	767.212.602	524.329.463
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b><u>(1.068.552.719)</u></b>	<b><u>38.990.407.764</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay	Năm trước
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>84.790.519.387</b>	<b>98.729.854.953</b>
<b>Điều chỉnh tăng</b>	<b>2.961.782.986</b>	<b>5.660.784.185</b>
Chi phí không được trừ	1.750.232.446	1.354.685.603
Các khoản tăng khác	1.211.550.540	4.306.098.582
<b>Điều chỉnh giảm</b>	<b>18.614.181.278</b>	<b>-</b>
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.738.954.280	-
Các khoản giảm khác	11.875.226.998	-
<b>Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước</b>	<b>69.138.121.095</b>	<b>104.390.639.138</b>
Lỗ năm trước chuyển sang	(291.622.392)	(346.635.665)
<b>Tổng thu nhập chịu thuế sau trừ chuyển lỗ</b>	<b>68.846.498.703</b>	<b>104.044.003.473</b>
Thu nhập được miễn thuế (*)	(29.873.496.720)	(69.209.336.738)
<b>Thu nhập chịu thuế của công ty</b>	<b>38.973.001.983</b>	<b>34.834.666.735</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>8.574.060.436</b>	<b>7.663.626.681</b>
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	118.158.095	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>8.692.218.531</b>	<b>7.663.626.681</b>

(\*) Đây là khoản thu nhập của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Quảng Nam được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp do Công ty được thành lập từ dự án đầu tư mới trên địa bàn đặc biệt khó khăn theo qui định liên quan về thuế TNDN.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	75.089.338.380	91.665.876.661
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	75.089.338.380	91.665.876.661
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	107.141.289	51.678.082
	<b>701</b>	<b>1.774</b>

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Trong năm 2015, Công ty trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2013. Năm 2014 và năm 2015, Công ty chưa có kế hoạch trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế năm 2014 và năm 2015 do đó không có số liệu trình bày.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	251.060.959	3.361.120.571
Chi phí nhân công	2.869.924.160	4.664.766.053
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.198.435.987	937.243.758
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.693.037.897	2.461.757.195
Chi phí khác	5.389.310.082	2.260.490.837
<b>Cộng</b>	<b><u>11.401.769.085</u></b>	<b><u>13.685.378.414</u></b>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

*Mối quan hệ của các bên liên quan trong năm*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Develyn	Công ty liên kết
Công ty CP Cao su Sao Vàng	Công ty liên kết

*Giao dịch với các bên liên quan trong năm*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị (VND)</u>
Công ty CP Cao su Sao Vàng	Thu cổ tức	10.691.056.500

*Số dư với bên liên quan tại ngày 31/12/2015*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP Develyn	Phải thu khác	5.620.869.241	-

*Thu nhập của các thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị*

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	360.000.000	360.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>360.000.000</u></b>	<b><u>360.000.000</u></b>

2. Báo cáo bộ phận

Trong kỳ, hoạt động hiện tại chủ yếu là buôn bán thương mại. Do đó thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chủ yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

*Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý*

Công ty mẹ và các công ty con đều có hoạt động kinh doanh thương mại tại tỉnh Quảng Nam, do đó không trình bày theo khu vực địa lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

*Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Hoạt động chủ yếu của Công ty trong năm là kinh doanh thương mại mặt hàng phân bón, mù cao su, hạt điều và các mặt hàng khác. Báo cáo Bộ phận được trình bày như sau:

	Mặt hàng phân bón	Mặt hàng mù cao su	Mặt hàng hạt điều	Các mặt hàng khác	Cộng
<b>KẾT QUẢ KINH DOANH</b>					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	423.933.425.000	88.293.453.650	74.881.559.600	72.562.643.900	659.671.082.150
Khấu hao và chi phí phân bổ	423.865.050.000	68.153.539.401	63.404.024.089	72.559.101.350	627.981.714.840
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	68.375.000	20.139.914.249	11.477.535.511	3.542.550	31.689.367.310
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	7.973.303.808
Doanh thu tài chính	-	-	-	-	66.962.532.859
Chi phí tài chính	-	-	-	-	12.960.670.596
Thu nhập khác	-	-	-	-	842.589.685
Chi phí khác	-	-	-	-	1.911.142.404
Lợi nhuận từ Công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	8.141.146.341
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	-	84.790.519.387
Chi phí thuế	-	-	-	-	9.216.025.881
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	75.574.493.506
<b>TÀI SẢN</b>					
Tài sản bộ phận	236.125.970.000	44.673.377.696	-	1.639.780.824	282.439.128.520
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	1.605.658.226.169
Tổng tài sản	-	-	-	-	1.888.097.354.689
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>					
Nợ phải trả bộ phận	96.663.045.404	-	-	654.306.400	96.663.045.404
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	75.949.131.825
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	172.612.177.229

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	390.255.460.387	70.310.820.063
Phải thu khách hàng và phải thu khác	344.298.048.037	280.737.457.546
Đầu tư ngắn hạn	9.610.311.000	2.752.298.500
Đầu tư dài hạn	312.101.789.961	259.703.583.340
Tài sản tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>1.056.265.609.385</b>	<b>613.504.159.449</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Các khoản vay	59.496.217.767	64.206.129.928
Phải trả người bán và phải trả khác	4.985.769.632	44.649.378.188
Chi phí phải trả	150.000.000	953.023.158
<b>Cộng</b>	<b>64.631.987.399</b>	<b>109.808.531.274</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.2. Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

3.3.3. Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN/HN**

**3.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

<b>Khoản mục</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 năm - 5 năm</b>	<b>Tổng</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH</b>			
<b>Số dư cuối năm</b>			
Các khoản vay	59.496.217.767	-	59.496.217.767
Phải trả người bán và phải trả khác	4.985.769.632	-	4.985.769.632
Chi phí phải trả	150.000.000	-	150.000.000
<b>Cộng</b>	<b>64.631.987.399</b>	<b>-</b>	<b>64.631.987.399</b>
<b>Số dư đầu năm</b>			
Các khoản vay	64.206.129.928	-	64.206.129.928
Phải trả người bán và phải trả khác	44.649.378.188	-	44.649.378.188
Chi phí phải trả	953.023.158	-	953.023.158
<b>Cộng</b>	<b>109.808.531.274</b>	<b>-</b>	<b>109.808.531.274</b>
<b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>			
<b>Số dư cuối năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	390.255.460.387	-	390.255.460.387
Phải thu khách hàng và phải thu khác	274.798.048.037	69.500.000.000	344.298.048.037
Đầu tư ngắn hạn	9.610.311.000	-	9.610.311.000
Đầu tư dài hạn	-	312.101.789.961	312.101.789.961
Tài sản tài chính khác			
<b>Cộng</b>	<b>674.663.819.424</b>	<b>381.601.789.961</b>	<b>1.056.265.609.385</b>
<b>Số dư đầu năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	70.310.820.063		70.310.820.063
Phải thu khách hàng và phải thu khác	280.737.457.546		280.737.457.546
Đầu tư ngắn hạn	2.752.298.500		2.752.298.500
Đầu tư dài hạn		259.703.583.340	259.703.583.340
Tài sản tài chính khác			-
<b>Cộng</b>	<b>353.800.576.109</b>	<b>259.703.583.340</b>	<b>613.504.159.449</b>

**MINH THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN/HN**

**Các khoản công nợ tiềm tàng**

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 31/12/2015.

**Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính**

Công ty không có sự kiện phát sinh sau năm tài chính cần trình bày trên báo cáo tài chính.

**Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán – Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu Năm nay. Cụ thể:

Mã số	Tên khoản mục	Số trước điều chỉnh	Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC	Mã số	Tên khoản mục	Số sau điều chỉnh
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>						
<b>00</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>			<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	
<b>20</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>			<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	
21	1. Đầu tư ngắn hạn	13.540.156.522		121	1. Chứng khoán kinh doanh	380.156.522
29	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(287.858.022)		122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(287.858.022)
				123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.660.000.000
<b>30</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>			<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	
31	1. Phải thu khách hàng	239.946.001.755		131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	239.946.001.755
32	2. Trả trước cho người bán	72.896.747.633		132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	72.896.747.633
				135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	10.500.000.000
35	5. Các khoản phải thu khác	40.725.331.623		136	6. Phải thu ngắn hạn khác	50.854.165.172
<b>50</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>10.128.833.549</b>		<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	
58	5. Tài sản ngắn hạn khác	10.128.833.549		155	5. Tài sản ngắn hạn khác	-
<b>00</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>			<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	
<b>10</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>			<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	
18	4. Phải thu dài hạn khác	658.307.697		216	6. Phải thu dài hạn khác	658.307.697
<b>20</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>			<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>	
30	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	175.152.225.389				



**MINH THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN

00	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>			
10	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>			
11	1. Vay và nợ ngắn hạn	64.206.129.928		64.206.129.928
12	2. Phải trả người bán	43.952.202.311		43.952.202.311
13	3. Người mua trả tiền trước	4.529.754.014		4.529.754.014
14	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11.949.966.888		11.949.966.888
15	5. Phải trả người lao động	522.097.254		522.097.254
16	6. Chi phí phải trả	953.023.158		953.023.158
19	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	697.175.877		697.175.877
30	<b>II. Nợ dài hạn</b>	-		-
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>			
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	750.000.000.000		750.000.000.000
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	100.547.363.482		100.547.363.482
				8.879.321.550
				91.668.041.932
				41.897.011.618
				2.906.603.854

240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			175.152.225.389
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>			
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>			
320	1. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn			
311	2. Phải trả người bán ngắn hạn			
312	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
313	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			
314	5. Phải trả người lao động			
315	6. Chi phí phải trả ngắn hạn			
319	10. Phải trả ngắn hạn khác			
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>			
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>			
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu			
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này			
31	11. Thu nhập khác			
32	12. Chi phí khác			

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

1	11. Thu nhập khác			
2	12. Chi phí khác			



*(Handwritten signature)*

**Anh Tuấn**  
 Giám đốc  
 Ngày 25 tháng 03 năm 2016

**Lê Khiếu Phương**  
 Kế toán trưởng

*(Handwritten signature)*

**Trương Văn Thịnh**  
 Người lập biểu

